

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.721.410.399.237</b>	<b>1.239.755.212.207</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>415.629.835.301</b>	<b>287.578.924.583</b>
111	1. Tiền		27.629.835.301	38.578.924.583
112	2. Các khoản tương đương tiền		388.000.000.000	249.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	20.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.004.752.194.363</b>	<b>745.084.277.986</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	670.248.356.174	478.222.886.420
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		309.903.643.521	206.628.895.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	27.734.226.405	63.835.027.335
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.602.531.737)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>196.467.407.345</b>	<b>173.923.420.859</b>
141	1. Hàng tồn kho		196.467.407.345	173.923.420.859
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.560.962.228</b>	<b>13.168.588.779</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	874.303.871	508.279.915
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.677.027.361	12.660.308.864
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	9.630.996	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.873.310.796.416</b>	<b>1.941.202.557.123</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.907.381.538.460</b>	<b>46.246.975.779</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.906.273.468.460	45.138.905.779
222	- Nguyên giá		2.007.616.607.615	108.381.803.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(101.343.139.155)	(63.242.898.101)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>102.258.924.687</b>	<b>107.357.648.931</b>
231	- Nguyên giá		120.617.951.458	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.359.026.771)	(13.260.302.527)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>61.231.246.285</b>	<b>1.194.379.855.328</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		61.231.246.285	1.194.379.855.328
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>775.614.616.640</b>	<b>586.489.324.572</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		685.064.619.230	503.750.562.079
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		158.926.756.168	152.964.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(73.198.528.758)	(75.047.763.675)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>26.824.470.344</b>	<b>6.728.752.513</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.824.470.344	6.728.752.513
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.594.721.195.653</b>	<b>3.180.957.769.330</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

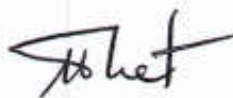
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.067.836.031.549</b>	<b>1.333.613.728.947</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.099.075.814.802</b>	<b>794.389.559.284</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	616.712.961.784	600.714.761.506
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		40.692.613.569	54.651.824.784
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.098.434.389	31.803.437.509
314	4. Phải trả người lao động		8.326.315.887	15.299.276.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	189.748.382.024	15.871.350.743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.312.731.136	418.714.758
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	18.806.654.495	20.853.545.652
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	113.520.600.000	5.500.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	48.183.260.964	31.580.015.377
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		36.673.860.554	17.696.632.854
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>968.760.216.747</b>	<b>539.224.169.663</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.334.038.876	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	951.036.429.021	462.386.687.015
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	15.389.748.850	76.837.482.648
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.526.885.164.104</b>	<b>1.847.344.040.383</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>2.526.885.164.104</b>	<b>1.847.344.040.383</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.154.528.420.000	752.629.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.154.528.420.000	752.629.140.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	369.631.183.318
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		66.602.581.106	47.786.852.606
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		22.816.489.259	13.408.625.009
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		571.805.436.953	663.892.559.450
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		387.306.032.500	346.658.274.140
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		184.499.404.453	317.234.285.310
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.594.721.195.653</b>	<b>3.180.957.769.330</b>



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017 VND	Quý 4 năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	613.298.249.517	566.851.354.169	2.323.988.297.135	2.232.070.386.665
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		613.298.249.517	566.851.354.169	2.323.988.297.135	2.232.070.386.665
11	4. Giá vốn hàng bán	23	552.064.484.610	509.641.518.995	2.063.541.165.059	1.894.612.335.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.233.764.907	57.209.835.174	260.447.132.076	337.458.051.000
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.321.873.601	75.154.900.617	31.944.991.506	91.833.401.373
22	7. Chi phí tài chính	25	13.404.331.461	43.005.167.294	54.251.226.451	70.429.655.402
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.622.362.757	2.774.139.774	45.995.098.271	8.462.143.804
25	8. Chi phí bán hàng		436.027.180	528.052.366	11.374.352.766	3.761.161.936
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	14.782.331.459	16.251.589.102	49.378.206.340	50.421.922.306
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.932.948.408	72.579.927.029	177.388.338.025	304.678.712.729
31	11. Thu nhập khác	27	13.010.194.150	26.567.585.888	41.399.880.779	76.284.921.631
32	12. Chi phí khác	28	1.308.772.724	8.252.736	1.551.677.705	1.413.442.660
40	13. Lợi nhuận khác		11.701.421.426	26.559.333.152	39.848.203.074	74.871.478.971
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.634.369.834	99.139.260.181	217.236.541.099	379.550.191.700
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	6.348.565.504	3.511.588.759	32.737.136.646	58.892.385.366
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	243.475.899	-	3.423.521.024
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		42.285.804.330	95.384.195.523	184.499.404.453	317.234.285.310

Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng



Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		217.236.541.099	379.550.191.700
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		53.520.006.016	15.132.889.411
03	- Các khoản dự phòng		(44.609.143.325)	(2.720.454.886)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.497.629)	(5.193.887)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(27.525.897.718)	(89.502.602.777)
06	- Chi phí lãi vay		45.995.098.271	8.462.143.804
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		244.589.106.714	310.916.973.365
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(209.976.863.096)	8.956.738.569
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22.543.986.486)	231.996.416.243
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		49.964.506.449	(471.568.008.866)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.440.382.340)	(30.488.266)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(38.754.301.434)	(8.462.143.804)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(41.029.082.543)	(61.716.600.219)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.391.053.812
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.601.646.500)	(2.848.261.193)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.792.649.236)	13.635.679.641
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(736.034.087.568)	(555.319.526.713)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.929.545.094	238.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(80.000.000.000)	(20.000.000.000)
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(178.258.387.735)	(225.206.818.217)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.387.248.510	100.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.500.808.550	62.249.772.971
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(943.474.873.149)	(737.938.390.141)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		517.620.593.468	378.763.694.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.544.478.577.019	743.333.818.636
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(947.808.235.013)	(487.458.973.194)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(126.372.664)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.114.290.935.474</i>	<i>634.512.166.778</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		128.023.413.089	(89.790.543.722)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		287.578.924.583	377.364.274.418
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.497.629	5.193.887
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>415.629.835.301</u>	<u>287.578.924.583</u>





Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018

Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn

Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 978.413.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.154.528.420.000 đồng; tương đương 115.452.842 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Năm 2017 tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3;

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- 25 năm

### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13. Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.16. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bàn xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên được miễn thuế TNDN phải nộp.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.347.072.448	532.787.028
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.282.762.853	38.046.137.555
- Các khoản tương đương tiền	388.000.000.000	249.000.000.000
	<b>415.629.835.301</b>	<b>287.578.924.583</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>685.064.619.230</b>	-	<b>503.750.562.079</b>	<b>(2.553.079.803)</b>
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	25.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	10.236.009.597	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	10.549.569.422	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Ninh Bình	8.115.769.402	-	-	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đồng Anh	28.832.168.426	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	-	-	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	-	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	165.331.600.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	231.692.718.217	-	91.585.218.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	2.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Bằng (*)	-	-	-	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>158.926.756.168</b>	<b>(73.198.528.758)</b>	<b>152.964.756.168</b>	<b>(72.494.683.872)</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(73.198.528.758)	124.748.756.168	(72.494.683.872)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	34.178.000.000	-	28.216.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.821.770.000</b>	-	<b>4.821.770.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	<b>848.813.145.398</b>	<b>(73.198.528.758)</b>	<b>661.537.088.247</b>	<b>(75.047.763.675)</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Năng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,35%	99,35%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Số 18 Lý Văn Phúc, P. Cát Linh, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017

Tên công ty con	Nơi thành lập và <u>hoạt động</u>	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,80%	91,80%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư năng lượng Miền Bắc (*)	Cao Bằng	90,00%	90,00%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần 1 ngày 25 tháng 08 năm 2017. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và <u>hoạt động</u>	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	31,84%	31,84%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt. Bán buôn kim loại

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và <u>hoạt động</u>	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Ban QLDA các Công trình Điện Miền Bắc	33.815.018.191	117.671.567.231
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	44.846.944.387	22.473.183.870
- Ban QLDA lưới điện TP Hồ Chí Minh	74.052.177.496	-
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	89.183.953.183	14.555.567.084
- Các khoản phải thu khách hàng khác	428.350.262.917	323.522.568.235
	<b>670.248.356.174</b>	<b>478.222.886.420</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.485.484.794	-	27.985.638.471	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	251.147.794	-	532.655.802	-
- Tạm ứng	19.289.163.805	-	12.036.351.108	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	3.138.242.122	-	20.710.194.064	-
	<b>27.734.226.405</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>63.835.027.335</b>	<b>(2.570.187.890)</b>

## 7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.502.208.320	-
- Nguyên liệu, vật liệu	10.980.730.440	-	6.964.565.049	-
- Công cụ, dụng cụ	179.135.837	-	1.280.876.198	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	181.967.825.656	-	152.085.185.475	-
- Thành phẩm	1.849.967.608	-	3.523.309.035	-
- Hàng hoá	1.489.747.804	-	567.276.782	-
	<b>196.467.407.345</b>	<b>-</b>	<b>173.923.420.859</b>	<b>-</b>

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Mua sắm	<b>875.660.000</b>	-
Mua sắm tài sản cố định	875.660.000	
- Xây dựng cơ bản	<b>60.355.586.285</b>	<b>1.193.631.531.566</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	-	646.139.584.922
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	-	440.964.347.360
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3A	-	96.529.087.256
+ Dự án thủy điện Mông Ân	45.596.304.276	2.738.657.264
+ Các dự án khác	14.759.282.009	7.259.854.764
- Sửa chữa lớn	-	<b>748.323.762</b>
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	748.323.762
	<b><u>61.231.246.285</u></b>	<b><u>1.194.379.855.328</u></b>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	32.304.884.742	37.479.390.165	31.973.433.885	6.227.789.878	396.305.210	108.381.803.880
- Mua trong kỳ	-	838.409.217	7.358.909.091	836.436.179	170.000.000	9.203.754.487
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.028.536.228.534	814.334.859.231	61.487.250.622			1.904.358.338.387
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(1.296.046.782)	(5.724.187.663)	(3.984.017.785)	-	-	(11.004.252.230)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.323.036.909)	-	-	-	(3.323.036.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.059.545.066.494</b>	<b>843.605.434.041</b>	<b>96.835.575.813</b>	<b>7.064.226.057</b>	<b>566.305.210</b>	<b>2.007.616.607.615</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	18.792.793.845	25.093.161.771	15.060.949.943	3.899.687.332	396.305.210	63.242.898.101
- Khấu hao trong kỳ	18.060.792.336	24.523.258.851	5.600.323.193	602.468.680	31.112.331	48.817.955.391
- Góp vốn bằng tài sản cố định	(1.296.046.782)	(4.075.564.424)	(3.317.838.847)	-	-	(8.689.450.053)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.028.264.284)	-	-	-	(2.028.264.284)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.557.539.399</b>	<b>43.512.591.914</b>	<b>17.343.434.289</b>	<b>4.502.156.012</b>	<b>427.417.541</b>	<b>101.343.139.155</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	13.512.090.897	12.386.228.394	16.912.483.942	2.328.102.546	-	45.138.905.779
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.023.987.527.095</b>	<b>800.092.842.127</b>	<b>79.492.141.524</b>	<b>2.562.070.045</b>	<b>138.887.669</b>	<b>1.906.273.468.460</b>

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	<b>109.900.000</b>	<b>1.217.970.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	109.900.000	109.900.000
Số dư cuối kỳ	-	<b>109.900.000</b>	<b>109.900.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	-	1.108.070.000
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.108.070.000</b>	-	<b>1.108.070.000</b>

## 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCC1 Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>85.271.905.313</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>120.617.951.458</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	2.505.504.097	10.265.418.501	489.379.929	13.260.302.527
- Khấu hao trong kỳ	398.779.182	3.729.164.227	970.780.835	5.098.724.244
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.904.283.279</b>	<b>13.994.582.728</b>	<b>1.460.160.764</b>	<b>18.359.026.771</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	8.571.021.078	75.006.486.812	23.780.141.041	107.357.648.931
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>8.172.241.896</b>	<b>71.277.322.585</b>	<b>22.809.360.206</b>	<b>102.258.924.687</b>

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	129.954.902	300.030.542
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	744.348.969	208.249.373
	<b>874.303.871</b>	<b>508.279.915</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.629.495.061	2.815.587.231
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.379.771.044	2.196.501.678
- Chi phí GPMB các nhà máy thủy điện bảo lâm	21.629.190.232	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.186.014.007	1.716.663.604
	<b>26.824.470.344</b>	<b>6.728.752.513</b>

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>1.055.828.835.013</b>	<b>947.808.235.013</b>	<b>113.520.600.000</b>	<b>113.520.600.000</b>
- Vay ngắn hạn	5.500.000.000	5.500.000.000	1.055.828.835.013	947.808.235.013	113.520.600.000	113.520.600.000
	<b>5.500.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>	<b>1.055.828.835.013</b>	<b>947.808.235.013</b>	<b>113.520.600.000</b>	<b>113.520.600.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>462.386.687.015</b>	<b>462.386.687.015</b>	<b>488.649.742.006</b>		<b>951.036.429.021</b>	<b>951.036.429.021</b>
- Vay dài hạn	462.386.687.015	462.386.687.015	488.649.742.006		951.036.429.021	951.036.429.021
	<b>462.386.687.015</b>	<b>462.386.687.015</b>	<b>488.649.742.006</b>	<b>-</b>	<b>951.036.429.021</b>	<b>951.036.429.021</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	462.386.687.015	462.386.687.015	488.649.742.006	-	951.036.429.021	951.036.429.021

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Cá nhân	20.600.000	
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	113.500.000.000	5.500.000.000
	<b>113.520.600.000</b>	<b>5.500.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	364.590.366.669	151.404.963.559
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	586.446.062.352	310.981.723.456
	<u>951.036.429.021</u>	<u>462.386.687.015</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng		
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u><u>951.036.429.021</u></u>	<u><u>462.386.687.015</u></u>

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty CP Sông Đà 5	52.784.540.616	52.784.540.616	59.918.434.953	59.918.434.953
- Tổng cty khoáng sản TKV-CTCP	84.387.502.100	84.387.502.100	-	-
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	38.517.707.854	38.517.707.854	81.967.461.164	81.967.461.164
- CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	78.355.446.644	78.355.446.644	56.682.369.738	56.682.369.738
- Phải trả các đối tượng khác	362.667.764.570	362.667.764.570	402.146.495.651	402.146.495.651
	<b>616.712.961.784</b>	<b>616.712.961.784</b>	<b>600.714.761.506</b>	<b>600.714.761.506</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	30.133.358.417	30.133.358.417	-
- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	453.781.929	453.781.929	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	31.386.392.449	32.737.136.646	41.029.082.543	23.094.446.552
- Thuế Thu nhập cá nhân	261.914.533	1.664.637.227	1.707.300.733	219.251.027
- Thuế Tài nguyên	-	9.058.187.585	8.086.066.879	972.120.706
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	155.130.527	3.184.852.824	3.339.983.351	-
- Các loại thuế khác	-	2.366.592.296	2.366.592.296	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.621.553.837	1.808.937.733	812.616.104
	<b>31.803.437.509</b>	<b>82.220.100.761</b>	<b>88.925.103.881</b>	<b>25.098.434.389</b>



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	1.248.658.456	4.353.003.234
- Chi phí lãi vay	7.240.796.837	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	-	1.773.487.528
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	8.767.675.676	9.744.859.981
- Chi phí trích trước các công trình thủy điện đã hoàn thành	172.491.251.055	-
	<b><u>189.748.382.024</u></b>	<b><u>15.871.350.743</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	515.441.656	389.798.336
- Bảo hiểm xã hội	1.203.219.540	-
- Bảo hiểm y tế	220.833.360	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	94.370.160	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	609.120.245	-
- Phải trả tiền bảo tri dự án bất động sản	14.308.512.538	13.667.829.155
- Phải trả các đội xây lắp	63.672.487	4.791.977.318
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.791.484.509	2.003.940.843
	<b><u>18.806.654.495</u></b>	<b><u>20.853.545.652</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.334.038.876	-
	<b><u>2.334.038.876</u></b>	<b><u>-</u></b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	1.312.731.136	418.714.758
	<b><u>1.312.731.136</u></b>	<b><u>418.714.758</u></b>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.604.095.600	4.729.892.661
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	42.579.165.364	26.850.122.716
	<b><u>48.183.260.964</u></b>	<b><u>31.580.015.377</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	11.020.575.541
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	15.389.748.850	65.816.907.107
	<b><u>15.389.748.850</u></b>	<b><u>76.837.482.648</u></b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	341.694.850.000	105.674.669.318	(4.320.000)	39.244.481.356	9.137.439.384	665.849.786.515	1.161.596.906.573
Tăng vốn trong kỳ trước	114.807.180.000	264.056.514.000	-	-	-	-	378.863.694.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	317.234.285.310	317.234.285.310
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	8.542.371.250	-	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	4.271.185.625	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(100.000.000)	-	-	-	-	(100.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>752.629.140.000</b>	<b>369.631.183.318</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>47.786.852.606</b>	<b>13.408.625.009</b>	<b>663.892.559.450</b>	<b>1.847.344.040.383</b>
Số dư đầu kỳ này	752.629.140.000	369.631.183.318	(4.320.000)	47.786.852.606	13.408.625.009	663.892.559.450	1.847.344.040.383
Tăng vốn trong kỳ này	176.115.220.000	352.230.440.000	-	-	-	-	528.345.660.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	184.499.404.453	184.499.404.453
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn	-	-	-	-	9.407.864.250	(9.407.864.250)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.815.728.500)	(18.815.728.500)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(3.763.145.700)	(3.763.145.700)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	225.784.060.000	-	-	-	-	(225.784.060.000)	-
Phí phát hành cổ phiếu	-	(10.725.066.532)	-	-	-	-	(10.725.066.532)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>66.602.581.106</b>	<b>22.816.489.259</b>	<b>571.805.436.953</b>	<b>2.526.885.164.104</b>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	752.629.140.000	341.694.850.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	401.899.280.000	410.934.290.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.154.528.420.000	752.629.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	225.784.060.000	296.127.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	225.784.060.000	296.127.110.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	115.452.842	75.262.914
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.842	75.262.914
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	115.452.410	75.262.482
- Cổ phiếu phổ thông	115.452.410	75.262.482
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.602.581.106	47.786.852.606
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.816.489.259	13.408.625.009
	<b>89.419.070.365</b>	<b>61.195.477.615</b>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
a, Ngoại tệ các loại (USD)	4.439,27	563.734,17

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 Năm 2017 VND	Quý 4 Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	377.560.047.598	497.708.737.345	1.390.084.820.324	1.459.352.968.303
Doanh thu hoạt động SXCN	10.030.305.278	15.631.865.169	32.145.332.334	118.958.488.793
Doanh thu mua bán điện	52.495.462.324	-	136.864.853.181	-
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	3.879.167.574	3.178.446.591	13.817.875.805	10.448.570.460
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	-	36.835.688.144	3.465.775.328	463.567.431.854
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	165.745.594.035	3.534.928.480	725.201.243.802	157.290.175.355
Doanh thu khác	3.587.672.708	9.961.688.440	22.408.396.361	22.452.751.900
	<b>613.298.249.517</b>	<b>566.851.354.169</b>	<b>2.323.988.297.135</b>	<b>2.232.070.386.665</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 4 Năm 2017</u>	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	355.484.702.256	462.043.332.148	1.254.704.509.296	1.302.280.766.493
Giá vốn hoạt động SXCN	7.401.279.401	11.626.608.856	26.075.501.329	96.470.177.388
Giá vốn mua bán điện	20.881.165.228	-	57.920.515.071	-
Giá vốn kinh doanh BĐS đầu tư	1.644.126.310	1.564.858.497	6.281.288.148	5.838.555.803
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	1.503.606.621	22.132.201.787	3.852.897.896	323.069.828.214
Giá vốn của hàng hóa đã bán	162.343.820.682	3.503.941.330	699.813.249.359	148.999.176.710
Giá vốn khác	2.805.784.112	8.770.576.377	14.893.203.960	17.953.831.057
	<b><u>552.064.484.610</u></b>	<b><u>509.641.518.995</u></b>	<b><u>2.063.541.165.059</u></b>	<b><u>1.894.612.335.665</u></b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 Năm 2017</u>	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.305.060.281	2.906.276.808	13.446.299.574	10.539.805.016
Lãi bán các khoản đầu tư	1.922.169.430	-	2.057.137.043	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.501.700	69.720.765.463	15.387.688.632	78.699.615.943
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	58.944.299	2.265.569.848	1.026.368.628	2.265.569.848
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.197.891	5.193.887	27.497.629	5.193.887
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	257.094.611	-	323.216.679
	<b><u>4.321.873.601</u></b>	<b><u>75.154.900.617</u></b>	<b><u>31.944.991.506</u></b>	<b><u>91.833.401.373</u></b>

### 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4 Năm 2017</u>	<u>Quý 4 Năm 2016</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.622.362.757	2.774.139.774	45.995.098.271	8.462.143.804
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.504.158.765	962.589.630	3.552.283.294	1.010.174.049
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(9.722.190.061)	39.268.437.890	703.844.886	60.957.337.549
	<b><u>13.404.331.461</u></b>	<b><u>43.005.167.294</u></b>	<b><u>54.251.226.451</u></b>	<b><u>70.429.655.402</u></b>

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	579.858.511	513.309.276	2.943.693.049	2.575.838.031
Chi phí nhân công	7.682.382.698	8.905.498.955	27.049.371.421	27.887.198.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.839.393	761.339.167	2.771.679.518	3.225.948.007
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(1.154.145.986)	(468.500.000)	(2.700.845.638)
Thuế, phí, lệ phí	376.101.045	543.908.694	958.503.271	1.185.651.185
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.748.755.778	2.695.417.541	7.361.180.944	8.535.043.732
Chi phí khác bằng tiền	3.715.394.034	3.986.261.455	8.762.278.137	9.713.088.634
	<b>14.782.331.459</b>	<b>16.251.589.102</b>	<b>49.378.206.340</b>	<b>50.421.922.306</b>

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.929.545.094	113.181.818	1.929.545.094	263.181.818
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp, BĐS	-	-	2.664.106.139	64.158.874
Hoàn nhập dự phòng	10.711.650.537	26.454.404.070	35.324.073.285	75.757.189.033
Thu nhập khác	368.998.519	-	1.482.156.261	200.391.906
	<b>13.010.194.150</b>	<b>26.567.585.888</b>	<b>41.399.880.779</b>	<b>76.284.921.631</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4 Năm 2017	Quý 4 Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.294.772.625	-	1.294.772.625	
Chi phí khác	14.000.099	8.252.736	256.905.080	1.413.442.660
	<b>1.308.772.724</b>	<b>8.252.736</b>	<b>1.551.677.705</b>	<b>1.413.442.660</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	180.613.501.742	245.399.790.200
Các khoản điều chỉnh tăng	912.780.715	2.062.848.167
- Chi phí không hợp lệ	912.780.715	2.062.848.167
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.522.965.058)	(95.919.380.952)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(15.387.688.632)	(78.699.615.943)
- Hoàn nhập trích bảo hành theo QT thuế 2015 và 2016	(7.135.276.426)	(17.219.765.009)
Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	159.003.317.399	151.543.257.415
Bù trừ với thu nhập tính thuế TNDN từ HĐKD bất động sản	(460.760.532)	
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>31.708.511.375</b>	<b>30.308.651.483</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.028.625.271	5.177.174.607
<b>Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>32.737.136.646</b>	<b>35.485.826.090</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	(460.760.532)	134.150.401.500
Thu nhập tính thuế TNDN	(460.760.532)	134.150.401.500
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>26.830.080.300</b>
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản		(3.423.521.024)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>23.406.559.276</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.083.799.889	
Thu nhập tính thuế TNDN	37.083.799.889	
Thuế suất thuế TNDN	0%	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh thủy điện</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.737.136.646	58.892.385.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	31.386.392.449	34.210.607.302
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(41.029.082.543)	(61.716.600.219)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>23.094.446.552</b>	<b>31.386.392.445</b>

## 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

## Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.390.084.820.324	32.145.332.334	17.283.651.133	136.864.853.181	747.609.640.163	2.323.988.297.135
Giá vốn hàng bán	1.254.704.509.296	26.075.501.329	10.134.186.044	57.920.515.071	714.706.453.319	2.063.541.165.059
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>135.380.311.028</b>	<b>6.069.831.005</b>	<b>7.149.465.089</b>	<b>78.944.338.110</b>	<b>32.903.186.844</b>	<b>260.447.132.076</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	8.197.318.308	-	-	771.209.729.344	1.006.436.179	780.413.483.831
Tài sản bộ phận	824.854.718.310	56.763.827.581	548.696.262.642	2.168.037.158.869	199.796.562.351	3.798.148.529.753
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	796.572.665.900
<b>Tổng tài sản</b>	<b>824.854.718.310</b>	<b>56.763.827.581</b>	<b>548.696.262.642</b>	<b>2.168.037.158.869</b>	<b>199.796.562.351</b>	<b>4.594.721.195.653</b>
Nợ phải trả bộ phận	619.346.583.005	6.303.891.750	17.940.346.272	1.251.797.217.401	96.319.583.445	1.991.707.621.873
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	76.128.409.676
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>619.346.583.005</b>	<b>6.303.891.750</b>	<b>17.940.346.272</b>	<b>1.251.797.217.401</b>	<b>96.319.583.445</b>	<b>2.067.836.031.549</b>

### 31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	<u>năm 2017</u> VND	<u>năm 2016</u> VND
<b>Doanh thu</b>		<b>47.302.945.709</b>	<b>53.546.193.293</b>
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	93.178.659	1.705.743.428
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	1.003.290.923	1.164.274.702
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	874.393.040	742.380.684
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	17.777.190.810	24.676.855.520
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	2.238.561.968	527.190.711
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.499.149.007	1.473.670.152
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	875.385.629	200.888.184
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	572.546.549	149.537.440
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	915.839.750	753.691.784
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	1.256.773.141	172.036.960
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	26.356.400	-
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	424.197.485	4.306.150.213
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	231.709.092	61.894.273
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	2.986.731.035	-
Công ty CP đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	7.285.931.483	-
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	30.493.138	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.211.217.600	17.611.879.242
<b>Mua hàng</b>		<b>753.672.773.803</b>	<b>778.303.606.814</b>
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	250.466.336.307	289.846.904.199
CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	6.774.057.026	22.915.548.960
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	27.993.117.706	24.407.279.847
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	88.739.555.110	111.577.461.706
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	86.685.810.813	84.355.085.377
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	1.258.079.605	336.322.727
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	26.983.416.302	22.441.230.187
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	89.830.977.491	87.309.182.397
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	62.620.537.815	70.731.151.102
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	92.658.324.323	57.102.296.003
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	9.706.760.605	-
Công ty cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	-	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	7.281.144.309
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	9.955.800.700	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		-	<b>5.637.410.501</b>
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	-	5.637.410.501
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	Công ty con	<b>2.485.484.794</b>	<b>27.985.638.471</b>
Công ty TNHH MTV XLĐ1 Hà Nội	Công ty con	1.163.563.465	241.775.571
Công ty TNHH MTV XLĐ1 Đại Mỗ	Công ty con	665.062.531	-
Công ty TNHH chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	27.743.862.900
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1-Hà Đông	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1- Hoàng Mai	Công ty con	656.858.798	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	-	-
	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
		VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>6.553.866.758</b>	<b>3.068.051.680</b>
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	259.152.518	295.515.186
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	2.150.415.634	81.462.148
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	4.144.298.606	2.691.074.346
		<b>247.172.027.575</b>	<b>183.065.291.225</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	Công ty con	78.355.446.644	56.682.369.738
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	499.140.212	6.387.334.979
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	5.222.040.327	11.024.822.519
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	23.835.279.864	2.330.249.046
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	45.729.127.595	10.285.777.551
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	3.204.519.794	7.129.228.713
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	34.917.883.279	30.245.137.234
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	26.115.659.833	29.630.353.492
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	22.547.842.310	27.173.887.193
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	6.617.647.717	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	127.440.000	2.176.130.760
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con		
		<b>năm 2017</b>	<b>năm 2016</b>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		6.252.332.400	5.935.725.800

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016.

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%**

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 của Công ty là 184,5 tỷ đồng giảm 132,7 tỷ đồng tương ứng giảm 41,84% so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do cùng kỳ năm trước có kết quả kinh doanh của hoạt động chuyển nhượng bất động sản.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2017 của Công ty là 42,3 tỷ đồng giảm 53 tỷ đồng tương ứng giảm 55,7 % so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu là do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu quý 4 năm 2017 tăng 104 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 4 tỷ đồng so với cùng kỳ
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4 năm 2017 giảm 70,8 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu là do quý 4 năm 2016 công ty ghi nhận lợi nhuận và cổ tức được chia.
- Chi phí hoạt động tài chính quý 4 năm 2017 giảm 16,2 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu là do quý 4 năm 2017 công ty không phải trích dự phòng tổn thất đầu tư.
- Thu nhập khác quý 4 năm 2017 giảm 13,5 tỷ đồng so với cùng kỳ nguyên nhân là do giảm hoàn nhập các khoản trích dự phòng bảo hành các công trình xây lắp.


**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2018


**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng

**Trần Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc